BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Ký ngày: 27/3/2023 08:22:35

Được quét bằng CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/09/2022)
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	

Được quét bằng CamScanner

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Viết Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/09/2022)
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Được quét bằng CamScanner

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc

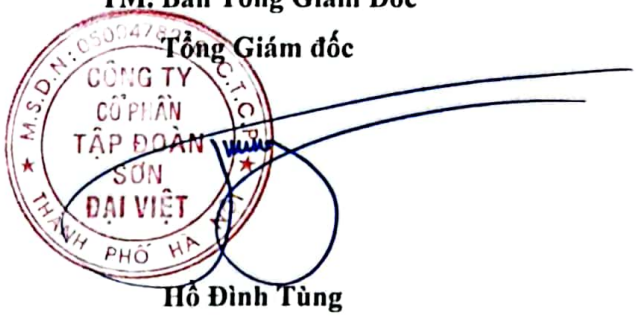

Hồ Đình Tùng

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 163/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

***của* Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt**

Kính gửi: **Quý Cổ đông**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 11 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Được quét bằng CamScanner

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Đại Việt, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0739– 2023 – 133 – 1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023
Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 3964– 2022 – 133 – 1

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**69.545.812.023**	**109.198.729.265**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.057.520.249**	**16.928.867.026**
111	1. Tiền		2.057.520.249	1.568.867.026
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.360.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**-**	**6.300.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**28.194.608.467**	**36.033.962.362**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.523.965.915	24.733.760.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	670.642.552	8.737.170.833
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	2.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	-	63.030.740
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**39.178.169.652**	**49.181.059.984**
141	1. Hàng tồn kho		39.178.169.652	49.181.059.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**115.513.655**	**754.839.893**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10.a	-	30.589.255
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		115.513.655	724.250.638
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**236.743.765.517**	**225.584.092.352**
220	**II. Tài sản cố định**		**36.645.052.692**	**25.428.047.991**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27.441.242.148	16.224.003.585
222	- Nguyên giá		35.440.647.047	21.076.487.047
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(7.999.404.899)	(4.852.483.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.203.810.544	9.204.044.406
228	- Nguyên giá		9.661.500.000	9.541.500.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(457.689.456)	(337.455.594)
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	200.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		200.000.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**98.712.825**	**156.044.361**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10.b	98.712.825	156.044.361
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**306.289.577.540**	**334.782.821.617**

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**7.529.518.039**	**37.959.071.943**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**7.529.518.039**	**37.959.071.943**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.549.045.714	2.020.800.695
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	50.007.300	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	598.101.839	1.371.549.457
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	20.247.255
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	34.214.111.350
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		332.363.186	332.363.186
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**298.760.059.501**	**296.823.749.674**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**298.760.059.501**	**296.823.749.674**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	280.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.000.000.000	280.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(30.000.000)	(30.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		166.181.593	166.181.593
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.623.877.908	16.687.568.081
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16.687.568.081	9.743.916.636
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.936.309.827	6.943.651.445
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**306.289.577.540**	**334.782.821.617**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Ngân	Trần Thị Thanh	Hồ Đình Tùng

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	126.908.492.675	158.017.778.611
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		126.908.492.675	158.017.778.611
11	4. Giá vốn hàng bán	20	118.059.803.936	142.558.959.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		8.848.688.739	15.458.818.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(16.732.993)	289.260.884
22	7. Chi phí tài chính	22	380.843.601	1.792.400.481
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		380.843.601	1.788.092.593
24	8. Chi phí bán hàng	23	2.931.504.576	2.086.999.132
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.956.752.245	3.080.127.988
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		2.562.855.324	8.788.552.044
31	11. Thu nhập khác	25	1.901.070	2.840.813
32	12. Chi phí khác	26	30.295.288	89.462.840
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(28.394.218)	(86.622.027)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.534.461.106	8.701.930.017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	598.151.279	1.758.278.572
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.936.309.827	6.943.651.445
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	69,15	247,99

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Ngân	Trần Thị Thanh	Hồ Đình Tùng

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**2.534.461.106**	**8.701.930.017**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**3.664.731.893**	**2.883.094.227**
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.267.155.299	1.330.683.478
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	16.732.993	(235.681.844)
06	- Chi phí lãi vay	380.843.601	1.788.092.593
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**6.199.192.999**	**11.585.024.244**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	5.885.060.138	38.390.673.455
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10.002.890.332	(10.178.387.576)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.578.252.319	(15.229.963.943)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	87.920.791	(54.186.233)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(401.090.856)	(1.795.615.261)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.371.598.897)	(1.335.046.311)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**24.980.626.826**	**21.382.498.375**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(14.484.160.000)	(11.440.080.000)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(3.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.800.000.000	3.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	46.297.747	273.176.583
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(5.637.862.253)**	**(11.766.903.417)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	8.540.448.160	80.651.862.674
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(42.754.559.510)	(74.131.799.893)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(34.214.111.350)**	**6.520.062.781**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(14.871.346.777)**	**16.135.657.739**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**16.928.867.026**	**793.209.287**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**2.057.520.249**	**16.928.867.026**

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Ngân	Trần Thị Thanh	Hồ Đình Tùng

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lãm, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Số nhân viên công ty tại ngày 31/12/2022 là: 21 nhân viên.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
  Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Được quét bằng CamScanner

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản

Được quét bằng CamScanner

hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị:	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Được quét bằng CamScanner

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Được quét bằng CamScanner

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Được quét bằng CamScanner

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.
Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Được quét bằng CamScanner

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.763.638.837	1.273.508.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	293.881.412	295.358.875
- Tiền gửi Việt nam	*293.881.412*	*295.358.875*
Các khoản tương đương tiền	-	15.360.000.000
Cộng	**2.057.520.249**	**16.928.867.026**

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**27.523.965.915**	**24.733.760.789**
Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt	2.413.460.034	1.417.732.874
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt	4.967.821.320	5.731.939.550
Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình	5.914.914.542	3.226.547.942
Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH	-	1.888.945.480
Công ty Viettin Group	2.972.972.201	3.320.924.746
Công ty Cổ phần TNG Power	6.570.455.890	2.264.050.469
Các đối tượng khác	4.684.341.928	6.883.619.728
Cộng	**27.523.965.915**	**24.733.760.789**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***7.381.281.354***	***9.038.617.904***

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**670.642.552**	**8.737.170.833**
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	-	5.570.229.390
Công ty CP Sản xuất Sơn Miền Bắc	627.442.552	2.784.204.852
Các đối tượng khác	43.200.000	382.736.591
Cộng	**670.642.552**	**8.737.170.833**

Được quét bằng CamScanner

7. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Trần Thị Thanh	-	-	1.000.000.000	-
Vũ Thị Hồng Lụa	-	-	1.000.000.000	-
Vũ Thanh Kiên	-	-	500.000.000	-
Cộng	-	-	**2.500.000.000**	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	-	-	***1.000.000.000***	-

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	**63.030.740**	-
Phải thu khác	-	-	63.030.740	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	**63.030.740**	-

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.178.169.652		47.038.867.884	
Hàng hoá	-		2.142.192.100	
Cộng	**39.178.169.652**	-	**49.181.059.984**	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	**30.589.255**
Công cụ dụng cụ	-	30.589.255
Chi phí khác	-	-
b. Dài hạn	**98.712.825**	**156.044.361**
Công cụ dụng cụ	97.537.480	153.987.496
Chi phí khác	1.175.345	2.056.865
Cộng	**98.712.825**	**186.633.616**

Được quét bằng CamScanner

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**3.197.882.000**	**15.497.335.956**	**2.226.269.091**	**155.000.000**	**21.076.487.047**
- Mua trong năm		14.364.160.000			14.364.160.000
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại		155.000.000		(155.000.000)	-
Số cuối năm	**3.197.882.000**	**30.016.495.956**	**2.226.269.091**	**-**	**35.440.647.047**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**478.149.840**	**2.535.566.396**	**1.742.814.841**	**95.952.385**	**4.852.483.462**
- Khấu hao trong năm	179.816.184	2.750.849.356	216.255.897		3.146.921.437
- Phân loại lại	24.305.269	71.647.116		(95.952.385)	-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	**682.271.293**	**5.358.062.868**	**1.959.070.738**	**-**	**7.999.404.899**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.719.732.160	12.961.769.560	483.454.250	59.047.615	16.224.003.585
Tại ngày cuối năm	**2.515.610.707**	**24.658.433.088**	**267.198.353**	**-**	**27.441.242.148**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 31/12/2022 là: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2022 là: 823.181.818 VND

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**9.271.500.000**	**270.000.000**		**9.541.500.000**
- Mua trong năm		120.000.000		120.000.000
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	**9.271.500.000**	**390.000.000**	**-**	**9.661.500.000**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**91.867.784**	**245.587.810**		**337.455.594**
- Khấu hao trong năm	80.015.220	40.218.642		120.233.862
- Giảm khác				-
Số cuối năm	**171.883.004**	**285.806.452**	**-**	**457.689.456**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.179.632.216	24.412.190	-	9.204.044.406
Tại ngày cuối năm	**9.099.616.996**	**104.193.548**	**-**	**9.203.810.544**

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp tại 31/12/2022 là: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2022 là: 270.000.000 VND

Được quét bằng CamScanner

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**34.214.111.350**	**34.214.111.350**	**8.540.448.160**	**42.754.559.510**	**-**	**-**
Vay ngắn hạn	**34.214.111.350**	**34.214.111.350**	**8.540.448.160**	**42.754.559.510**	**-**	**-**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc	34.214.111.350	34.214.111.350	2.040.448.160	36.254.559.510	-	-
Vay cá nhân		-	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Tổng cộng	**34.214.111.350**	**34.214.111.350**	**8.540.448.160**	**42.754.559.510**	**-**	**-**

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**6.549.045.714**	**6.549.045.714**	**2.020.800.695**	**2.020.800.695**
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	3.418.488.295	3.418.488.295		-
Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	1.437.398.050	1.437.398.050		-
Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế	1.467.799.769	1.467.799.769		-
Công ty TNHH Sản xuất- Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	-	-	553.189.318	553.189.318
Công ty TNHH Radachem Việt Nam	80.999.600	80.999.600	404.998.000	404.998.000
Các đối tương khác	144.360.000	144.360.000	1.062.613.377	1.062.613.377
Cộng	**6.549.045.714**	**6.549.045.714**	**2.020.800.695**	**2.020.800.695**

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**50.007.300**	**-**
NPP Thắng Thịnh	50.007.300	
Cộng	**50.007.300**	**-**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	42.516.544	42.516.544	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.371.549.457	598.151.279	1.371.598.897	598.101.839
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**1.371.549.457**	**646.667.823**	**1.420.115.441**	**598.101.839**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**-**	**20.247.255**
- Lãi vay, lãi ký quỹ		20.247.255
Cộng	**-**	**20.247.255**

Được quét bằng CamScanner

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**280.000.000.000**	**(30.000.000)**		**10.242.461.415**	**290.212.461.415**
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				6.943.651.445	6.943.651.445
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			166.181.593	(498.544.779)	(332.363.186)
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư đầu kỳ này	**280.000.000.000**	**(30.000.000)**	**166.181.593**	**16.687.568.081**	**296.823.749.674**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ này				1.936.309.827	1.936.309.827
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm khác					-
- Cổ tức					-
Số dư cuối kỳ	**280.000.000.000**	**(30.000.000)**	**166.181.593**	**18.623.877.908**	**298.760.059.501**

Được quét bằng CamScanner

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Thụy	7.478.450.000	2,67	92.478.450.000	33,03
- Vốn góp các cổ đông khác	272.521.550.000	97,33	187.521.550.000	66,97
Cộng	**280.000.000.000**	**100**	**280.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*28.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	166.181.593	166.181.593

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	124.659.213.675	153.547.064.611
- Doanh thu bán Tảo	2.249.279.000	4.470.714.000
Cộng	**126.908.492.675**	**158.017.778.611**

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	115.917.611.836	138.336.606.450
- Giá vốn bán Tảo	2.142.192.100	4.222.353.400
Cộng	**118.059.803.936**	**142.558.959.850**

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay (*)	(16.732.993)	235.681.844
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	53.579.040
Cộng	**(16.732.993)**	**289.260.884**

(*) Trong năm đơn vị đã tất toán trước hạn hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nên lãi suất khoản tiền gửi có kỳ hạn được tính theo lãi suất tiền gửi thanh toán. Vì vậy, đơn vị ghi nhận giảm lãi tiền gửi có kỳ hạn đã trích trước trong năm 2021.

Được quét bằng CamScanner

22. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	380.843.601	1.788.092.593
Chênh lệch tỷ giá	-	4.307.888
Cộng	**380.843.601**	**1.792.400.481**

23. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc	46.622.588	107.816.736
Chi phí nhân công	1.007.147.095	1.771.622.152
Chi phí khấu hao	1.877.734.893	177.863.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài		29.696.300
Cộng	**2.931.504.576**	**2.086.999.132**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc	20.701.704	31.009.931
Chi phí nhân công	1.771.166.252	1.765.938.676
Chi phí khấu hao	208.860.774	235.216.952
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.131.800	555.343.819
Chi phí khác bằng tiền	106.891.715	487.118.610
Cộng	**2.956.752.245**	**3.080.127.988**

25. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.901.070	2.840.813
Cộng	**1.901.070**	**2.840.813**

26. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	12.302.238	17.579.057
Chi phí khác	17.993.050	71.883.783
Cộng	**30.295.288**	**89.462.840**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.534.461.106**	**8.701.930.017**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	456.295.288	89.462.840
- Chi phí không hợp lệ	*456.295.288*	*89.462.840*
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	2.990.756.394	8.791.392.857
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	598.151.279	1.758.278.572
Tổng thuế TNDN phải nộp	**598.151.279**	**1.758.278.572**

Được quét bằng CamScanner

28. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu,ccdc	15.372.983.173	10.607.372.953
- Chi phí nhân công	3.998.440.806	4.886.564.792
- Chi phí khấu hao	3.267.155.299	1.330.683.478
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.131.800	671.512.847
- Chi phí khác bằng tiền	193.070.165	487.118.610
Cộng	**23.680.781.243**	**17.988.752.680**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.936.309.827	6.943.651.445
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.936.309.827	6.943.651.445
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69,15	247,99

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.057.520.249		16.928.867.026	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.523.965.915	-	24.796.791.529	-
Các khoản cho vay	-		2.500.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	6.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	**29.581.486.164**	**-**	**50.525.658.555**	**-**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	-	34.214.111.350
Phải trả người bán, phải trả khác	6.549.045.714	2.020.800.695
Chi phí phải trả	-	20.247.255
Cộng	**6.549.045.714**	**36.255.159.300**

Được quét bằng CamScanner

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Được quét bằng CamScanner

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.057.520.249			2.057.520.249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.523.965.915	-		27.523.965.915
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	**29.581.486.164**	**-**	**-**	**29.581.486.164**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.928.867.026			16.928.867.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.796.791.529	-		24.796.791.529
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-		2.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000			6.300.000.000
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	**50.525.658.555**	**-**	**-**	**50.525.658.555**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	6.549.045.714	-		6.549.045.714
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	**6.549.045.714**	**-**	**-**	**6.549.045.714**
Số đầu năm				
Vay và nợ	34.214.111.350	-		34.214.111.350
Phải trả người bán, phải trả khác	2.020.800.695	-		2.020.800.695
Chi phí phải trả	20.247.255	-		20.247.255
Cộng	**36.255.159.300**	**-**	**-**	**36.255.159.300**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Được quét bằng CamScanner

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	Hoạt động bán tảo	Doanh thu khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	124.659.213.675	2.249.279.000	-	126.908.492.675
Chi phí bộ phận	115.917.611.836	2.142.192.100	-	118.059.803.936
Kết quả kinh doanh bộ phận	**8.741.601.839**	**107.086.900**	**-**	**8.848.688.739**
Các chi phí không phân bổ theo				**5.888.256.821**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh				2.960.431.918
Doanh thu hoạt động tài chính				(16.732.993)
Chi phí tài chính				380.843.601
Thu nhập khác				1.901.070
Chí phí khác				30.295.288
Thuế TNDN hiện hành				598.151.279
Lợi nhuận sau thuế				**1.936.309.827**

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	Công ty sở hữu 28,3% gián tiếp thông qua Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam
Công ty CP Tập đoàn DVH	Bố đẻ của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của Công ty CP Tập đoàn DVH
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	Bố đẻ của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của Công ty CP Tập đoàn DVH
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên HĐQT đến 18/04/2022
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng

b. Trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Năm nay VND
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	22.447.370.000
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	14.705.727.160
Công ty CP Tập đoàn DVH	18.485.818.770
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	14.957.000.000
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	746.000.000

Được quét bằng CamScanner

	Năm nay VND
Thu tiền bán hàng	
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	23.211.488.230
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	13.710.000.000
Công ty CP Tập đoàn DVH	20.374.764.250
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	14.957.000.000
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	746.000.000
Thu lại tiền cho vay	
Bà Trần Thị Thanh	1.000.000.000
Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty	
Bán cổ phần	
Ông Bùi Văn Thụy	85.000.000.000
Ông Phạm Thanh Hải	110.000.000
Mua cổ phần	
Ông Hồ Đình Tùng	2.706.000.000
Bà Trương Thị Mai	1.592.000.000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	190.656.000
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	207.956.000
Bà Trương Thị Mai	Trưởng BKS	113.488.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên BKS	133.080.000
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	147.262.000

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	4.967.821.320	5.731.939.550
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	2.413.460.034	1.417.732.874
Công ty CP Tập đoàn DVH	-	1.888.945.480
Phải thu về cho vay		
Trần Thị Thanh	-	1.000.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Được quét bằng CamScanner

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Ngân	Trần Thị Thanh	Hồ Đình Tùng

Được quét bằng CamScanner

Phụ lục số 01:

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	-	-	-	**200.000.000.000**	-	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	-		-	90.000.000.000	(*)	-
- Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	-		-	110.000.000.000	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết	**200.000.000.000**	-	-	-	-	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	90.000.000.000	(*)		-		
- Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	110.000.000.000	(*)		-		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	-	-	-	**6.300.000.000**	**6.300.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		6.300.000.000	6.300.000.000	
Cộng	**200.000.000.000**	-		**206.300.000.000**	**6.300.000.000**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết của công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	30,00%	Tòa nhà Đại Việt, Km14, QL6, P. Phú Lãm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội	Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	42,31%	Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist

Được quét bằng CamScanner